TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/**2020/HNGĐ-PT
Ngày: 13/5/2020
"V/v Chia tài sản chung sau ly hôn và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Tú
*Các Thẩm phán:*Ông Hà Văn Chương,ông Ma Ngọc Trung.

- Thư ký phiên tòa: BàTrần Ánh Nguyệt-Thư ký TAND tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân, tỉnh Tuyên Quang xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 02/2020/TLPT-HNGĐngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc "*Chia tài sản chung sau ly hôn và tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*".

Do bản án Hôn nhân và gia đìnhsố 386/2019/HNGĐ-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXPT-HNGĐ, ngày 16 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

2.Bị đơn: Anh Vũ Tiến T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là bà Trần Thị Kim O, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư MH thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

3.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp NT. Người đại diện: Ông Nguyễn Ngọc B-Tổng giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị H, nhân viên phòng Kế hoạch - Kỹ Thuật.Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V: Ông Đàm Quốc C1, Luật sư Công ty TNHH MTV QC. Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơnanh Vũ Tiến T.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang kháng nghị đối với bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 386/2019/HNGĐ-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình trong phiên hoà giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày:*Chị và anh Vũ Tiến T đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 273/2016/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2016 của Toà án nhân dân huyện S. Sau ly hôn anh T và chị không thoả thuận đượcvề chia tài sản chung. Chị L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn. Chị xác định chị và anh T gồm có các tài sản chung sau:

- Tiền mặt là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) gửi anh Nguyễn Tuấn A thôn K, xã C, anh T đã lấy 2.500.000đ chị đã lấy 2.500.000đ, chị và anh T đã chia xong và không yêu cầu Toà án giải quyết.

- 02 chiếc xe máy: 01 chiếc nhãn hiệu Wawe của hãng HONDA biển kiểm soát 22B1-794.20 mua năm 2016, đứng tên đăng ký Vũ Tiến T, hiện nay giá trị còn khoảng 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng)* và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SYM trị giá 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Tổng trị giá 02 chiếc xe máy trên là 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*). Chị và anh T thống nhất thoả thuận anh T sử dụng hai xe máy này và trả lại cho chị 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*). Chị và anh T đã chia xong và không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Tiền mua đất của ông Phạm Văn N (bố đẻ chị)năm 2010 là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), khi vợ chồng chị mua đất của bố mẹ chị có giấy tờ viết tay nhưng chỉ có chữ ký bên mua là anh Vũ Tiến T, bên bán là ông Phạm Văn N có xác nhận của trưởng thôn ông Vũ Quang D. Từ khi mua đất của ông N chị và anh T cùng sử dụng và canh tác trên các diện tích đất mua năm 2010. Ông N có yêu cầu độc lập đề nghị Toà án giải quyết tuyên bố Giấy chuyển nhượng đất giữa ông N và anh T là vô hiệu, chị đề nghị được chia đôi số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) mua đất của ông N và số tiền phát sinh khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

Các cây trồng trên đất chị và anh T đã tự thoả thuận chia xong, không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Phạm Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử: Chia tài sản chung của chị và Anh T, nhất trí theo yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N đề nghị tuyên bố Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2010 giữa ông Phạm Văn N và anh Vũ Tiến T là vô hiệu.

*Qúa trình giải quyết vụ án tại bản tự khai, lời trình bày trong các phiên hoà giải và tại phiên toà anh Vũ Tiến T trình bày:*Anh và chị Phạm Thị L đã ly hôn năm 2016 theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 273/2016/QĐST- HNGĐ ngày 27/12/2016 của Toà án nhân dân huyện S. Sau khi ly hôn anh và chị L không thống nhất được về chia tài sản

chung nên Chị L khởi kiện đề nghị Toà án chia tài sản chung, anh xác định quá trình chung sống anh và Chị L có các tài sản chung:

- Về khoản tiền mặt là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) gửi anh Nguyễn Tuấn A, trú tại Thôn K, xã C anh và Chị L mỗi người đã lấy 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

- 02 chiếc xe máy: 01 chiếc nhãn hiệu Wawe của hãng HONDA biển kiểm soát 22B1-794.20 mua năm 2016, đứng tên đăng ký Vũ Tiến T, hiện nay giá trị còn khoảng 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng)* và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SYM trị giá 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Tổng trị giá 02 chiếc xe máy trên là 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*). Anh và Chị L đã thống nhất anh sử dụng hai xe máy này và anh trả lại cho Chị L 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*), anh đã trả đủ cho chị L.

Các cây trồng trên đất anh và Chị L đã khai thác và chia xong. Như vậy anh xác định anh và Chị L đã tự chia tài sản chung xong.

Chị L cho rằng số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) anh mua đất của ông Phạm Văn N năm 2010 là tài sản chung của Chị L và yêu cầu được chia số tiền mua đất trên anh không nhất trí vì số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để mua đất của ông N là anh vay của ông Vũ Tiến M, là tiền riêng anh vay ông M không liên quan đến Chị L nên anh không nhất trí chia số tiền đó.

Về yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V đề nghị tuyên bố Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2010 giữa anh và ông N anh không nhất trí vì anh cho rằng việc mua bán chuyển nhượng đã xong, anh đã trả đủ tiền cho ông N, ông N đã bàn giao đất và các giấy tờ liên quan cho anh.Về diện tích đất của Công ty Cổ phần Lâm nghiệp NT,ngày 09/02/2010anh đã nhận chuyển nhượng từ ông N,anh đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền nhận khoán đất trồng cây ăn quả là 1.985.073đ (Một triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn, không trăm bảy mươi ba đồng).

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Văn N trình bày:*Ông là bố đẻ chị Phạm Thị L, năm 2010 Chị L sang hỏi mua đất của ông, lúc đó chỉ ông ở nhà, bà V về quê, ông nhất trí bán đất cho Chị L Anh T, sau đó anh T sang nhà ông viết giấy mua đất của ông, ông và anh T thống nhất làm giấy tờ, anh T là người viết giấy, ông bán cho anh T diện tích đất 400m^2, 5 sào ruộng lúa tại Thôn K, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang và 0,5 ha đất rừng là bà Phạm Thị V nhận khoán với Công ty Cổ phần Lâm nghiệp NT với số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Diện tích đất 400m^2 và 05 sào ruộng lúa do vợ chồng ông mua của ông Đoàn Văn G, ông G đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi mua bán đất giữa ông và anh T ông không bàn bạc với bà V. Nay ông đề nghị Toà án giải quyết: Hủy hợp đồng mua bán đất giữa ông và Anh T, yêu cầu anh T Chị L trả lại đất, ông sẽ trả lại số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho anh T và chị L.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thị V trình bày:*Bà nhất trí với trình bày của ông N, việc mua bán đất giữa ông N và anh T bà không biết, trong đó có 01 diện tích đất là bà nhận khoán với Lâm

Trường, bà không có quyền chuyển nhượng, bà đề nghị Toà án giải quyết tuyên hủy hợp đồng mua bán đất giữa ông N và Anh T, yêu cầu anh T và Chị L trả lại đất cho bà, ông N có trách nhiệm sẽ trả lại số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho anh T và chị L.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Đàm Quốc C1, Luật sư trình bày:*Đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1, Điều 106; Điều 127 Luật đất đai năm 2003; Khoản 4, Điều 146-Nghị định số 181/2004/NĐ-CP; Khoản 2, Điều 122; Điều 127; Điều 134; Điều 137 BLDS.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V: Tuyên hủy Giấy chuyển nhượng QSDĐ lập ngày 09/02/2010: Buộc anh Vũ Tiến T và chị Phạm Thị L trả lại cho ông N và bà V diện tích đất đã nhận chuyển nhượng; Ông N có trách nhiệm trả lại 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng)cho anh Vũ Tiến T và chị Phạm Thị L và xử lý hậu quả pháp lý của hợp đồng theo quy định của pháp luật.

*Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Lâm nghiệp NT trình bà Nguyễn Thị H trình bày:*Bà Phạm Thị V là công nhân Lâm trường được giao diện tích đất là 0,5ha thuộc thửa 176 (hồ sơ thiết kế trồng cây ăn quả năm 2001) theo Quyết định của UBND tỉnh số 422/QĐ-UBND ngày 11/12/2012 là thửa 1053 tại C, huyện S đến thời điểm này bà V vẫn sử dụng, công ty chưa thu hồi. Theo biên bản làm việc ngày 09/12/2014 trong thời hạn giao khoán bà V không được chuyển nhượng cho người khác khi không được sự đồng ý của Công ty. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vụ án đã được Tòa án thụ lý, hòa giải theo quy định nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử: Chia tài sản chung sau ly hôn giữa chị và anh Vũ Tiến T; ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V giữ nguyên yêu cầu độc lập đề nghị: Tuyên hủy Giấy chuyển nhượng QSDĐ ngày 09/02/2010 giữa ông Phạm Văn anh Vũ Tiến T.

Anh Vũ Tiến T không nhất trí trả lại đất cho ông N, anh cho rằng anh mua bán đất với ông N không liên quan gì đến Chị L và không tranh chấp với ai, khi anh mua đất của ông N có trưởng xóm làm chứng và xác nhận. Anh không nhất trí chia số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) mua đất của ông N, anh xác định tiền mua đất là anh vay của ông Vũ Tiến M, không liên quan gì đến chị L, anh xác định đó là tài sản riêng của anh.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa ra xét xử. Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 386/2019/HNGĐ-ST, ngày 29/11/2019của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang quyết định: Căn cứ các Điều 122, 127, 128, khoản 2 Điều 138, 219, 223 và 410 của BLDS 2005; Khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 165 BLTTDS; Luật đất đai 2003, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L; Yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị V.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V:Tuyên bố Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/2/2010 giữa ông Phạm Văn N và anh Vũ Tiến T là vô hiệu.

Buộc ông Phạm Văn N:Trả lại cho anh Vũ Tiến T và chị Phạm Thị L mỗi người số tiền là 25.000.000đ*(Hai mươi lăm triệu đồng)*.

Buộc anh Vũ Tiến T chị Phạm Thị L trả lại cho ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V các diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 570867 mang tên Đoàn Văn G và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 015540 (có sơ đồ đo vẽ từng thửa kèm theo) cụ thể:

- Đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (ONT + CLN) có diện tích 5.872m^2 trong đó có 400m^2 là đất ONT được giới hạn bởi các điểm từ 1, 2,3, 4, 5 giáp đất NTS của ông Đoàn Quang X; từ điểm 5, 6, 7 và 8 giáp đường liên thôn; từ điểm 8,9, 10 giáp đất trồng cây lâu năm của ông H1, từ điểm 11,12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 giáp đất trồng Cây lâu năm cuả ông R, từ điểm 20, 48, 47, 46, 33 giáp đất rừng sản xuất bà Phạm Thị V nhận khoán của Công ty Lâm nghiệp, từ điểm 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 1 giáp đất ONT và CLN của ông Đoàn Quang X.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 517,5 m^2: Từ điểm 1 đến điểm 2 giáp đất trồng CLN của bà Sỹ Thị Ng, điểm 2 và 6 giáp đất CLN đã bán cho bà Phùng Thị Q, điểm 6 và 7 giáp trồng CLN của bà Sỹ Thị Ng, điểm 7 và 8 giáp đất Lâm trường.

-Đất trồng lúa nước: Thửa số 150, tờ bản đồ số 44, diện tích 180 m^2.

- Đất trồng lúa nước: Thửa số 139, 140, 141, tờ bản đồ số 44, diện tích 605m^2.

- Đất trồng lúa nước: Thửa số 130, 132 tờ bản đồ số 44, diện tích 920m^2.

- Đất trồng lúa nước: Thửa số 146, tờ bản đồ số 44, diện tích 80m^2.

- Đất trồng lúa nước: Thửa số 155, tờ bản đồ số 44, diện tích 45m^2.

- Đất trồng lúa nước: Thửa số 59, tờ bản đồ số 44, diện tích 85m^2.

Ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V có nghĩa vụ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

Buộc anh Vũ Tiến T và chị Phạm Thị L trả lại cho Lâm Trường diện tích đất rừng sản xuất (RXS) diện tích 5003,6 m^2 được giới hạn bởi các điểm 20, 21, 22, 23 giáp đất trồng cây lâu năm cuả ông R, 20, 48, 47, 46, 33 giáp đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm; từ điểm 23, 24, 25, đến 26 giáp đất RXS của Lâm Trường, từ điểm 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 giáp đất ONT và CLN của ông Đoàn Quang X. Bà V tiếp tục thực hiện việc nhận khoán với Lâm trường theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

2**.** Ghi nhận bà Phạm Thị V có trách nhiệm trả cho anh Vũ Tiến T số tiền anh T đã nộp cho Lâm trường là 1.985.073đ (*Một triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi ba đồng*).

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn là số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), 02 xe máy và cây trồng trên đất đối với chị Phạm Thị L.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của chị Phạm Thị L**:** Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ phải trả cho anh Vũ Tiến T và chị Phạm Thị L mỗi người số tiền là 80.020.125đ*(Tám mươi triệu không trăm hai mươi nghìn một trăm hai mươi lăm đồng)*.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2019 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của anh Vũ Tiến T đơn đề ngày 06/12/2019, đơn kháng cáo có nội dung: Anh Tkháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm số 386/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang, anh cho rằng Tòa cấp sơ thẩm chưa xem xét, xác minh, thu thập chứng cứ đầy đủ, tuyên án như vậy là chưa đúng, toàn bộ tài sản là do anh làm ăn, vay mượn tạo lập mà có, việc tòa cấp sơ thẩm chia tài sản chung của hai vợ chồng không điều tra, xác minh cụ thể nguồn gốc tài sản từ đâu mà có, vay nợ như thế nào mà có, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên như vậy anh không nhất trí. Vì vậy anh kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xét xử lại bản án cấp sơ thẩm.

Ngày 30/12/2019 Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang nhận được Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 386/2019/HNGĐ-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Về yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 09/02/2010 giữa ông Phạm Văn N và anh Vũ Tiến T, yêu cầu anh T và Chị L trả lại đất cho ông bà, ông N có trách nhiệm trả lại số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho anh T và chị L. Đối với yêu cầu của ông N bà V về việc ông N và anh T lập giấy ngày 09/02/2010 chuyển nhượngQSDĐ gồm: 01 thửa đất mang tên ông Đoàn Văn G diện tích 6.630m^2 được cấp GCNQSDĐ số I 570867 ngày 25/8/1996 và 02 thửa mang tên ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V diện tích 355m^2 được cấp GCNQSDĐ số AM 015540 ngày 28/5/2008; 01 thửa đất trồng cây lâu năm có diện tích 5013m^2 thửa số 1053 do bà V nhận khoán với Công ty Cổ phần Lâm nghiệp NT, hai bên đã thực hiện việc giao đất và trả tiền cho nhau là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), việc chuyển nhượng giữa ông N và anh T không có ý kiến của bà V(vợ ông N) và không thực hiện công chứng, chứng thực. Như vậy, việc giao dịch này vi phạm cả về nội dung và hình thức nên Tòa cấp sơ thẩm tuyên Hợp đồng vô hiệu và xác định lỗi cho ông N, anh T mỗi người chịu ½ lỗi là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Theo biên bản định giá tài sản ngày 20/6/2018 của Hội đồng định giá tài sản thì tổng giá trị còn lại là 270.080.500đ, trừ số tiền 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)* hai bên nhận chuyển nhượng QSDĐ ban đầu, còn lại 220.080.500đ : 2 = 110.040.250đ *(Một trăm mười triệu, không trăm bốn mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng)* giá trị thiệt hại phát sinh từ hợp đồng vô hiệu, nên ông N và anh T mỗi người phải chịu ½ giá trị thiệt hại.

Khi giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự 2015, xác định ông N có nghĩa vụ trả lại cho anh T số tiền 160.040.250đ (Một trăm sáu mươi triệu, không trăm bốn mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng), (trong đó 50.000.000đ đã nhận chuyển nhượng ban đầu và 110.040.250đ giá trị thiệt hại của hợp đồng vô hiệu). Tuy nhiên, khi giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu Tòa cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông N phải trả cho anh T và Chị L mỗi người 25.000.000đ đối với số tiền 50.000.000đ đã nhận chuyển nhượng ban đầu và 80.020.125đ là do chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn. Các khoản tiền xử buộc ông N phải trả cho anh T và Chị L mỗi người là 105.020.125đ x 2 người = 210.040.250đ (Hai trăm mười triệu, không trăm bốn mươi nghìn hai trăm năm mươi đồng)đã vượt quá giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả của Hội đồng định giá, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Về chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn Tòa cấp sơ thẩm xác định số tiền phát sinh từ giao dịch mua bán giữa ông N và anh T là tài sản chung của anh T và Chị L có trong thời kỳ hôn nhân là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại buộc ông N có nghĩa vụ phải trả cho anh T và Chị L mỗi người số tiền 80.020.125đ (Tám mươi triệu, không trăm hai mươi nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng) là không đúng quy định, vì ông N chỉ có nghĩa vụ trả số tiền thông qua giấy chuyển quyền sử dụng đất đối với Anh T, không phải thực hiện nghĩa vụ đối với Chị L cũng như nghĩa vụ đối với việc chia tài sản chung giữa anh T và Chị L mà nên cần buộc ông N phải trả cho anh T số tiền 160.040.250đ và buộc anh T phải có nghĩa vụ chia tài sản chung cho Chị L ½ giá trị số tiền trên. Vì vậy Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 386/2019/HNGĐ-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S về giải quyết chia tài sản sau ly hôn và hậu quả Hợp đồng vô hiệu, sửa bản án sơ thẩm như sau:

- Buộc ông Phạm Văn N trả cho anh Vũ Tiến T số tiền 160.040.250đ(Một trăm sáu mươi triệu, không trăm bốn mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng)(trong đó 50.000.000đ đã nhận chuyển nhượng ban đầu và 110.040.250đ giá trị thiệt hại của hợp đồng vô hiệu).

- Xác định số tiền 160.040.250đ là tài sản chung của anh Vũ Tiến T và chị Phạm Thị L có trong thời kỳ hôn nhân. Buộc anh T có nghĩa vụ chia ½ tài sản cho chị L, cụ thể: 160.040.250đ : 2 = 80.020.125đ. (Tám mươi triệu, không trăm hai mươi nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Anh T nhất trí trả lại toàn bộ diện tích đất cho ông N, bà V như Bản án sơ thẩm đã tuyên. Ông N sẽ trả thêm cho anh T số tiền 40.000.000đ trích ra từ số tiền ông N phải trả cho chị L. Theo đó, ông N có nghĩa vụ trả cho anh Vũ Tiến T

tổng số tiền 120.020.125đ (Một trăm hai mươi triệu, không trăm hai mươi nghìn, một trăm hai lăm đồng) và trả cho Chị L số tiền là 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)*.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày nhất trí với sự thỏa thuận của các đương sự và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ trong hạn luật định, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn anh Vũ Tiến T nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Căn cứ Điều 147, 148; Điều 300; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Chấp nhận một phần kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Sửa bản án sơ thẩm số 386/2019/HNGĐ-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S theo nội dung các đương sự đã thỏa thuận được.

Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa, đề nghị HĐXX xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung kháng cáo của anh Vũ Tiến T và nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Anh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 386/2019/HNGĐ-STngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, việc kháng cáo của anh T là hợp pháp.

Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Ngày 27/12/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS. Việc kháng nghị được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng nghị và quyền kháng nghị phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, việc kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang là hợp pháp.

[2]. Về nội dung vụ án:

Đối với nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

Thứ nhất: Anh T phải trả lại toàn bộ diện tích đất cho ông N, bà V như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Thứ hai: Ông N có nghĩa vụ thanh toán cho anh Vũ Tiến T số tiền 120.020.125đ (Một trăm hai mươi triệu, không trăm hai mươi nghìn, một trăm hai lăm đồng).Trong đó có 25.000.000đ (Hai mươi năm triệu đồng) tiền chuyển nhượng đất (phần của Anh T) và 95.020.125đ (Chín mươi năm triệu, không trăm hai mươi nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng) tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất sau khi giải quyết hợp đồng vô hiệu.

Thứ ba: Ông N có nghĩa vụ trả cho Chị L số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) bao gồm tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất sau khi giải quyết hợp đồng vô hiệu.

Hội đồng xét xử thấy rằng việc tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này.

Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát:

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã kháng nghị hai nội dung. Một là bản án sơ thẩm đã buộc ông N thanh toán hai lần số tiền mà ông được nhận khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T và Chị L là không đúng, gây thiệt hại cho ông N. Hội đồng xét xử thấy rằng nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là đúng. Việc buộc ông N thanh toán hai lần tiền (số tiền 25.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) cho Anh T, Chị L đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N. Vì vậy, cần phải sửa lại bản án sơ thẩm về nội dung này. Hai là về việc thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền. Do ông N là người chuyển nhượng đất cho anh T vì vậy ông N phải trả lại tiền cho Anh T, sau đó anh T sẽ có nghĩa vụ thanh toán phần tài sản chung mà Chị L được hưởng cho Chị L mới đúng. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang cho rằng bản án sơ thẩm buộc ông N phải trả tiền trực tiếp cho Chị L là không đúng với quy định của pháp luật. Nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là đúng, cấp sơ thẩm đã xác định chưa chính xác khi buộc ông N trả lại tiền cho chị L. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm cả ba bên đã cùng thỏa thuận về nội dung này, người có quyền là Chị L nhất trí để ông N thanh toán tiền trực tiếp cho mình, người có nghĩa vụ trả tiền là ông N cũng nhất trí thỏa thuận trên. Xét thấy việc các đương sự thỏa thuận ba bên như vậy là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự và ghi nhận sự thỏa thuận này.

[3]. Đối với việc ghi nhận bà Phạm Thị V có trách nhiệm trả cho anh Vũ Tiến T số tiền anh T đã nộp cho Lâm Trường là 1.985.073đ (*Một triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn, không trăm bảy mươi ba đồng*) của Bản án sơ thẩm, nội dung này được các bên tiếp tục nhất trí thỏa thuận tại cấp phúc thẩm, xét thấy về thủ tục tố tụng khi giải quyết yêu cầu này tại cấp sơ thẩm chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nhưng, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, tại

cấp phúc thẩm các đương sự không có ý kiến gì, do đó cần tiếp tục ghi nhận sự thỏa thuận này.

[4]. Về việc áp dụng pháp luật của bản án sơ thẩm: Bản án sơ thẩm áp dụng một số điều luật chưa chính xác, áp dụng thiếu một số điều luật và văn bản quy phạm pháp luật, do đó cần phải sửa lại về căn cứ áp dụng pháp luật của Bản án.

[5].Về án phí: Do thỏa thuận của các đương sự có thay đổi so với Bản án sơ thẩm, nên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Anh T, Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung mà mình được hưởng.

Ông Phạm Văn N phải chịu án phí là: 5.502.012đ (*Năm triệu, năm trăm linh hai nghìn, không trăm mười hai đồng*) đối với phần tiền thanh toán giá trị tài sản tăng lên khi giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Bà Phạm Thị V phải chịu án phí là 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*).Nhưng do ông N, bà V đều là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông N và bà V.

[6].Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, 148, 157, 165, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 122, 123, 129, 131, 219, của Bộ luật dân sự; Các Điều 29, 33 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 106, 127, Luật đất đai 2003; Điểm c, tiểu mục 2.3, mục 2 phần II, Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 386/2019/HNGĐ-ST, ngày 29/11/2019của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang như sau:

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/2/2010 giữa ông Phạm Văn N và anh Vũ Tiến T là vô hiệu.

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu như sau:

Anh Vũ Tiến T phải trả lại toàn bộ diện tích đất cho ông N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 570867 mang tên Đoàn Văn G và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 015540 mang tên ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị V gồm các thửa 150, 59, 130, 132, 146, 155, 139, 140, 141 (có sơ đồ đo vẽ từng thửa kèm theo) cụ thể:

- Đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (ONT + CLN)có diện tích theo kết quả thẩm định là 5.872m^2 trong đó có có 400m^2 là đất ONT được giới hạn bởi

các điểm từ 1, 2,3, 4, 5 giáp đất NTS của ông Đoàn Quang X; từ điểm 5, 6, 7 và 8 giáp đường liên thôn; từ điểm 8,9, 10 giáp đất trồng cây lâu năm của ông H1, từ điểm 11,12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 giáp đất trồng Cây lâu năm cuả ông R, từ điểm 20, 48, 47, 46, 33 giáp đất rừng sản xuất bà Phạm Thị V nhận khoán của Công ty Lâm nghiệp, từ điểm 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 1 giáp đất ONT và CLN của ông Đoàn Quang X (trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông G thể hiện ở 2 thửa 50 và 51, có tổng diện tích 4840m^2).

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 517,5m^2: Từ điểm 1 đến điểm 2 giáp đất trồng CLN của bà Sỹ Thị Ng, điểm 2 và 6 giáp đất CLN đã bán cho bà Phùng Thị Q, điểm 6 và 7 giáp trồng CLN của bà Sỹ Thị Ng, điểm 7 và 8 giáp đất Lâm trường.

+ Đất trồng lúa nước: Thửa số 150, tờ bản đồ số 44, diện tích 180 m^2.

+ Đất trồng lúa nước: Thửa số 139, 140, 141, tờ bản đồ số 44, diện tích 605m^2.

+ Đất trồng lúa nước: Thửa số 130, 132 tờ bản đồ số 44, diện tích 920m^2.

+ Đất trồng lúa nước: Thửa số 146, tờ bản đồ số 44, diện tích 80m^2.

+ Đất trồng lúa nước: Thửa số 155, tờ bản đồ số 44, diện tích 45m^2.

+ Đất trồng lúa nước: Thửa số 59, tờ bản đồ số 44, diện tích 85m^2. Sổ đỏ tên ông Thăng.

Ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị V có nghĩa vụ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

Anh Vũ Tiến T có nghĩa vụ trả lại cho Lâm trường NT diện tích đất rừng sản xuất (RXS) 5003,6m^2 được giới hạn bởi các điểm 20, 21, 22, 23 giáp đất trồng cây lâu năm của ông R, 20, 48, 47, 46, 33 giáp đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm; từ điểm 23, 24, 25, đến 26 giáp đất RXS của Lâm trường, từ điểm 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 giáp đất ONT và CLN của ông Đoàn Quang X. Bà V tiếp tục thực hiện việc nhận khoán với Lâm Trường theo thỏa thuận của các bên.

- Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả cho anh Vũ Tiến T số tiền 120.020.125đ (Một trăm hai mươi triệu, không trăm hai mươi nghìn, một trăm hai lăm đồng). Trong đó có 25.000.000đ tiền chuyển nhượng đất (phần của Anh T) và 95.020.125đ tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất sau khi giải quyết hợp đồng vô hiệu.

- Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả cho Chị L số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), (bao gồm tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất sau khi giải quyết hợp đồng vô hiệu).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ghi nhận bà Phạm Thị V có trách nhiệm trả cho anh Vũ Tiến T số tiền anh T đã nộp cho Lâm trường là 1.985.073đ (*Một triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi ba đồng*).

3.Về án phí**:**

Anh Vũ Tiến T phải chịu án phí chia tài sản chung sau ly hôn là 6.001.000đ (*Sáu triệu không trăm linh một nghìn đồng*), 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với việc tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Tổng án phí anh Vũ Tiến T phải chịu là 6.301.000đ (*Sáu triệu ba trăm linh một nghìn đồng*).

Chị Phạm Thị L phải chịu 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)*. Nhưng,được trừ vàosố tiền 1.650.000đ (*Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm Chị L đã nộp tại biên lai số N^0 0003539 ngày 20/6/2017của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Chị Phạm Thị L còn phải nộp số tiền án phí là 350.000đ *(Ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông N và bà V.

Trả lại cho ông Phạm Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số N^0 0004408 20/10/2017 là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Trả lại cho bà Phạm Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số N^0 0004409 20/10/2017 là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí phúc thẩm: Anh Vũ Tiến T phải chịu 300.000đ (*Batrăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0001424 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13/5/2020).

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S;
- THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP)
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Tuấn Tú